

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng ngân hàng
Quý II năm 2018



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng Quý II Năm 2018 theo các Chuẩn
mục Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín
dụng Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG NGÂN HÀNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu (1)	Thuyết minh (2)	30/06/2018	31/12/2017 (*)
			(3)	(4)
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		8,218,144	7,657,329
II	Tiền gửi tại NHNN		17,988,066	26,689,038
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác		108,480,988	126,900,005
1	Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		76,584,222	85,538,175
2	Cho vay các TCTD khác		31,961,849	41,421,170
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(65,083)	(59,340)
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.01	3,234,015	8,289,797
1	Chứng khoán kinh doanh		3,234,015	8,289,797
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán KD		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.02	312,393	150,122
VI	Cho vay khách hàng		885,413,693	823,985,711
1	Cho vay khách hàng	V.03	896,193,987	834,435,199
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.04	(10,780,294)	(10,449,488)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.05	176,049,975	145,022,963
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		149,122,235	117,580,043
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		35,841,071	37,417,911
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(8,913,331)	(9,974,991)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.06	8,065,896	7,934,793
1	Đầu tư vào công ty con		5,829,534	5,759,534
2	Vốn góp liên doanh		1,970,143	1,970,143
3	Đầu tư vào công ty liên kết		244,207	244,207
4	Đầu tư dài hạn khác		193,471	193,471
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(171,459)	(232,562)
IX	Tài sản cố định		9,218,652	9,414,973
1	Tài sản cố định hữu hình		4,885,618	4,971,030
a	Nguyên giá TSCĐ		9,688,381	9,448,077
b	Hao mòn TSCĐ		(4,802,763)	(4,477,047)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		187,342	210,697
a	Nguyên giá TSCĐ		392,036	399,013
b	Hao mòn TSCĐ		(204,694)	(188,316)
3	Tài sản cố định vô hình		4,145,692	4,233,246
a	Nguyên giá TSCĐ		5,286,036	5,282,570
b	Hao mòn TSCĐ		(1,140,344)	(1,049,324)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2018	31/12/2017 (*)
XI	Tài sản có khác		19,331,920	16,758,859
1	Các khoản phải thu		7,339,694	6,575,364
2	Các khoản lãi, phí phải thu		10,315,166	8,427,867
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		2,049,298	2,127,866
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(372,238)	(372,238)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		1,236,313,742	1,172,803,590
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.07	72,308,441	76,479,771
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.08	72,256,845	86,710,585
1	Tiền gửi của các TCTD khác		16,933,249	25,876,838
2	Vay các TCTD khác		55,323,596	60,833,747
III	Tiền gửi của khách hàng	V.09	948,197,986	844,831,147
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	V.05	-	-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		11,902,926	11,722,727
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.10	57,304,335	83,738,429
VII	Các khoản nợ khác		26,350,790	24,936,898
1	Các khoản lãi, phí phải trả		19,597,319	16,846,000
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.11	6,753,471	8,090,898
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
	Tổng cộng nợ phải trả		1,188,321,323	1,128,419,557
VIII	Vốn và các quỹ	V.13	47,992,419	44,384,033
1	Vốn của TCTD		34,217,459	34,217,459
a	Vốn điều lệ		34,187,153	34,187,153
b	Vốn đầu tư XD CB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		30,306	30,306
d	Cổ phiếu quỹ		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		4,393,917	4,275,315
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		46,881	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		9,334,162	5,891,259
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,236,313,742	1,172,803,590

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: triệu đồng VN

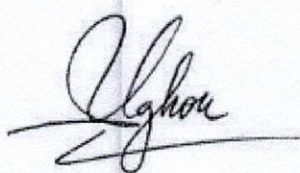
STT	Chỉ tiêu	30/06/2018	31/12/2017 (*)
1	Bảo lãnh vay vốn	1,621,982	1,620,144
2	Cam kết giao dịch hối đoái	4,100,200	4,032,826
	- Cam kết mua ngoại tệ	2,768,907	1,036,883
	- Cam kết bán ngoại tệ	1,331,293	2,995,943
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	64,624,220	62,631,790
5	Bảo lãnh khác	129,183,783	129,481,259
6	Các cam kết khác	17,997,886	9,571,519
	Tổng	217,528,071	207,337,538

(*) Số đầu kỳ là số liệu trên báo cáo kiểm toán riêng ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc



Vương Thị Thanh Hoa



Tạ Thị Hạnh



Trần Xuân Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG NGÂN HÀNG

Quý 2/2018

Đơn vị: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu (1)	Thuyết minh (2)	Doanh số quý II		Lũy kế đầu năm đến thời điểm báo cáo	
			Từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
			(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VL14	21,462,271	17,989,870	42,858,668	35,401,696
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VL15	(13,532,511)	(11,345,344)	(26,192,825)	(22,145,678)
I	Thu nhập lãi thuần		7,929,760	6,644,526	16,665,843	13,256,018
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1,252,712	998,927	2,292,443	1,808,778
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(445,353)	(323,896)	(852,743)	(646,201)
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		807,359	675,031	1,439,700	1,162,577
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		213,430	158,953	423,020	280,275
IV	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	VL16	51,456	24,063	521,907	127,051
V	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	VL17	16,148	48,767	864	(17,501)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1,283,824	988,364	2,067,727	1,457,252
6	Chi phí hoạt động khác		(357,262)	(283,653)	(558,475)	(548,174)
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác		926,562	704,711	1,509,252	909,078
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	VL18	85,603	785,459	85,603	785,459
VIII	Chi phí hoạt động	VL19	(3,799,098)	(3,219,565)	(6,342,596)	(6,326,994)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		6,231,220	5,821,945	14,303,593	10,175,963
X	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng		(3,912,014)	(3,856,387)	(9,867,140)	(6,153,784)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		2,319,206	1,965,558	4,436,453	4,022,179
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(449,309)	(360,081)	(873,195)	(771,473)
XII	Chi phí thuế TNDN		(449,309)	(360,081)	(873,195)	(771,473)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		1,869,897	1,605,477	3,563,258	3,250,706

Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2017 nguyên nhân chủ yếu do các khoản thu tăng bao gồm thu ròng từ lãi, thu từ hoạt động dịch vụ, kinh doanh ngoại hối, thu nợ ngoại bảng.

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc



Vương Thị Thanh Hoa

Tạ Thị Hạnh

Trần Xuân Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG NGÂN HÀNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị: Triệu đồng VN

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2018 Đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 Đến ngày 30/06/2017
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương đương		40,971,369	36,904,700
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương đương		(23,441,506)	(20,322,803)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1,439,700	1,162,577
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1,119,323	423,069
5	Thu nhập khác		(166,760)	(73,712)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		1,674,220	1,002,221
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(7,450,586)	(6,922,693)
8	Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ	V.12	(658,508)	(686,892)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			13,487,252	11,486,467
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		6,878,418	(13,903,509)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		5,639,930	(1,222,144)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(162,271)	(301,808)
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(61,758,788)	(64,431,185)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(10,765,782)	(2,206,093)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(363,564)	(66,664)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(976,412)	7,231,259
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(14,453,740)	2,078,779
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		100,171,921	73,929,825
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(26,434,094)	(11,196,336)
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		180,199	192,461
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21	Tăng/ (Giảm) công nợ khác		(29,625)	758,543
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)	V.13	(372)	(200)
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD			11,413,072	2,349,395

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng ngân hàng
Quý II Năm 2018

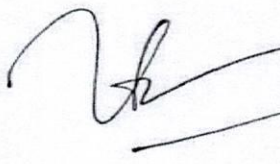
STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2018 Đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 Đến ngày 30/06/2017
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (*)		(502,255)	(642,867)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1,887	911
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		(95)	(3,746)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(70,000)	(223,907)
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	986,298
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		31,878	30,049
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			(538,585)	146,738
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng /Giảm vốn điều lệ		-	-
	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn		-	-
2	Có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			-	-
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			10,874,487	2,496,133
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ			98,870,784	65,472,849
VI Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ			109,745,271	67,968,982

Người lập



Vương Thị Thanh Hoa

Kế toán trưởng



Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng giám đốc



Trần Xuân Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NGÂN HÀNG

I. Đặc điểm hoạt động của Tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 27 tháng 4 năm 2012 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 27 tháng 4 năm 2012.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTg của Thủ tướng Chính phủ với tên gọi là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259/CP của Hội đồng Chính phủ. Vào ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó, để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 90/TTg ngày 7 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng được chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng công ty Nhà nước với thời hạn hoạt động là 99 năm tính từ ngày 21 tháng 9 năm 1996 theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”).

2. Hình thức sở hữu vốn

Căn cứ Quyết định số 2589/QĐ-NHNN ngày 01/12/2011 về việc công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa BIDV và Quyết định số 278/QĐ-TTg ngày 07/03/2012 về việc điều chỉnh mức vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, giá trị vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 31/12/2010 là 22.036.078 triệu đồng, giá trị vốn điều lệ sau IPO và bán cổ phần ưu đãi cho người lao động là 23.011.705 triệu đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 95.76%, người lao động nắm giữ 0.56%, cổ đông khác nắm giữ 3.68%.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 số vốn điều lệ của Ngân hàng là 34.187.153 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 32.573.242 triệu đồng (chiếm 95.28% vốn điều lệ) và phần vốn của các cổ đông khác là 1.613.611 triệu đồng (chiếm 4.72% vốn điều lệ).

3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

3.1. Thành phần Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức vụ
Ông Bùi Quang Tiên	Ủy viên phụ trách điều hành hoạt động của HĐQT (Từ ngày 01/05/2018)
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên phụ trách điều hành hoạt động của HĐQT (nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01/05/2018)
Ông Phan Đức Tú	Ủy viên
Bà Phan Thị Chinh	Ủy viên
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Bà Lê Thị Kim Khuyên	Ủy viên (nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01/04/2018)
Ông Nguyễn Văn Lộc	Ủy viên
Ông Trần Thanh Vân	Ủy viên
Ông Lê Việt Cường	Ủy viên độc lập
Ông Phạm Quang Tùng	Ủy viên (Từ ngày 21/04/2018)

3.2. Thành phần Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức vụ
Bà Võ Bích Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách

4. Thành phần Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ
Ông Phan Đức Tú	Tổng Giám đốc
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Lục Lang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Ánh Sáng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Kim Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán Trưởng

5. Trụ sở chính, số lượng chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước, với tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến đầu ngày 30 tháng 06 năm 2018 là một trăm chín mươi (190) chi nhánh trong nước và một (01) chi nhánh nước ngoài, tám trăm năm mươi tư (854) phòng giao dịch và là một trong 3 ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

6. Công ty con

Ngân hàng có mười một (11) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
2	Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVI")	39283570-000-04-08-8 ngày 17 tháng 04 năm 2008 tại Hồng Kông và Giấy chứng nhận đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tài chính	100%
3	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Campuchia ("IDCC") (*)	5948/09E ngày 02 tháng 07 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Tài chính	100%
4	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Quốc tế ("I IDC")	0105094855 ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính	100%
5	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC") (*)	B7.09.148 ngày 14 tháng 08 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Tài chính/ Ngân hàng	98.5%
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước	Thị trường vốn	88.12%

7	Ngân Hàng Liên Doanh Lào Việt (“LVB”)	985-326 ngày 10 tháng 06 năm 1999 và bản sửa đổi bổ sung mới nhất số 004-15/KH-ĐT 4 ngày 24 tháng 8 năm 2015 do Ủy Ban Quản Lý Đầu tư Nước ngoài của CHDCND Lào cấp	Ngân Hàng	65%
8	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB (“MHBS”)	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	60%
9	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (“BIC”)	11/GPDDC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51%
10	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV Sumi-Trust (“BSL”)	0100777569 ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	50%
11	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt (“LVI”) (*)	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	33.15%

(*): Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 23.079 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng trong các năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam (“đồng”) được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18 tháng 4 năm 2007, các văn bản sửa đổi bổ sung và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm trong báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV. Chính sách kế toán áp dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 tại Thuyết minh số 24).

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào khoản mục “*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*” trên Bảng cân đối kế toán riêng và được kết chuyển vào “*Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

2.1. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “*Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối*” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá trung tâm đối với đồng đô la Mỹ do NHNN công bố và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng với các ngoại tệ khác. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục “*Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối*” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.2. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

5.1. Phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 về Quy định về hoạt động cho vay của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 (“Thông tư 02”) của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 (“Thông tư 09”) về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

Cho vay;

Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;

Bao thanh toán;

Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;

Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;

Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;

Ủy thác cấp tín dụng;

Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ tiền gửi thanh toán và khoản cho vay, mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

5.2. Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02 Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

5.3. Phân loại cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng thực hiện phân loại cam kết ngoại bảng với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11, Thông tư 02.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán

6.1. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các Báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên tài khoản “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

6.2. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị

của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phân ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

6.3. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Đối với trái phiếu phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), Ngân hàng trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 09 năm 2013, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 08 năm 2015 và các văn bản khác có liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

9. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCC): thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay” được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị thuần (xác định bằng GTCC theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCC cộng (+) phụ trội GTCC. Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

10. Vốn chủ sở hữu

10.1. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

10.2. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

10.3. Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

10.4. Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định..

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: Triệu đồng VN

1. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2018	31/12/2017
Chứng khoán Nợ	3,234,015	8,289,797
- Chứng khoán Chính phủ	3,234,015	8,289,797
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	3,234,015	8,289,797
Thuyết minh về tình trạng niêm yết		
Chứng khoán Nợ:	3,234,015	8,289,797
+ Đã niêm yết	3,234,015	8,289,797
+ Chưa niêm yết	-	-

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Chỉ tiêu	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)		
	Tài sản	Công Nợ	Giá trị thuần
30/06/2018	30,228,654	(29,916,261)	312,393
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	30,044,235	(29,729,825)	314,410
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	7,582,777	(7,239,485)	343,292
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	22,461,458	(22,490,340)	(28,882)
Công cụ tài chính phái sinh khác	184,419	(186,436)	(2,017)
-Giao dịch hoán đổi lãi suất	184,419	(186,436)	(2,017)
31/12/2017	30,504,311	(30,354,189)	150,122
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	30,453,313	(30,303,871)	149,442
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4,660,621	(4,623,051)	37,570
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	25,792,692	(25,680,820)	111,872
Công cụ tài chính phái sinh khác	50,998	(50,318)	680
-Giao dịch hoán đổi lãi suất	50,998	(50,318)	680

3. Cho vay khách hàng

	30/06/2018	31/12/2017
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	886,694,841	823,031,062
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1,000	-
Các khoản trả thay khách hàng	22,860	45,484
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	9,467,520	11,345,672
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	7,766	12,981
Tổng	896,193,987	834,435,199

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	30/06/2018	31/12/2017
Nợ đủ tiêu chuẩn	858,978,454	793,838,363
Nợ cần chú ý	25,419,651	28,409,879
Nợ dưới tiêu chuẩn	2,848,184	2,699,959
Nợ nghi ngờ	4,725,175	4,807,457
Nợ có khả năng mất vốn	4,222,523	4,679,541
Tổng	896,193,987	834,435,199

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	30/06/2018	31/12/2017
Nợ ngắn hạn	542,857,922	485,089,006
Nợ trung hạn	69,087,322	76,106,990
Nợ dài hạn	284,248,743	273,239,203
Tổng	896,193,987	834,435,199

4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
Số dư tại ngày 01/01/2018	6,054,414	4,395,074
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	637,321	9,512,855
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(9,819,370)
Số dư tại ngày 30/06/2018	6,691,735	4,088,559
Số dư tại ngày 01/01/2017	5,118,693	4,292,475
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	645,486	3,870,895
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(2,187,857)
Giảm khác		(692)
Số dư tại ngày 30/06/2017	5,764,179	5,974,821

5. Chứng khoán đầu tư

	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	148,941,510	117,388,278
a. Chứng khoán Nợ	149,106,290	117,564,098
b. Chứng khoán Vốn	15,945	15,945
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(180,725)	(191,765)
5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	27,108,465	27,634,685
a. Giá trị chứng khoán	35,841,071	37,417,911
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(8,732,606)	(9,783,226)

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích theo loại hình đầu tư:

	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Đầu tư vào công ty con	5,829,534	5,759,534
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	1,970,143	1,970,143
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	244,207	244,207
Các khoản đầu tư dài hạn khác	193,471	193,471
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(171,459)	(232,562)
Tổng	8,065,896	7,934,793

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

	30/06/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng(%)	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng(%)
Đầu tư vào TCTD khác	1,505,054		1,505,054	
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	1,505,054	50	1,505,054	50
Đầu tư vào các DN khác	709,296		709,296	
Công ty liên doanh Tháp BIDV	115,089	55	115,089	55
Công ty TNHH BHNT BIDV Metlife	350,000	35	350,000	35
Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam	244,207	18.52	244,207	18.52
Tổng	2,214,350		2,214,350	

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	30/06/2018	31/12/2017
1. Vay NHNN	12,441,628	12,786,849
2. Tiền gửi của KBNN	55,233,196	58,428,114
3. Tiền gửi của Bộ Tài chính	4,633,617	5,264,808
Tổng	72,308,441	76,479,771

8. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	30/06/2018	31/12/2017
Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	12,099,329	11,254,269
- Bằng VND	7,540,815	8,031,470
- Bằng vàng và ngoại tệ	4,558,514	3,222,799
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	4,833,920	14,622,569
- Bằng VND	3,640,000	10,070,294
- Bằng vàng và ngoại tệ	1,193,920	4,552,275
Tổng	16,933,249	25,876,838

	30/06/2018	31/12/2017
Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	61,772	7,110,545
- Bằng vàng và ngoại tệ	55,261,824	53,723,202
Tổng	55,323,596	60,833,747

9. Tiền gửi của khách hàng

	30/06/2018	31/12/2017
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	160,316,542	155,948,650
- Tiền, gửi không kỳ hạn bằng VND	149,296,318	143,533,158
- Tiền, gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	11,020,224	12,415,492
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	778,423,280	683,190,214
- Tiền, gửi có kỳ hạn bằng VND	760,107,288	661,403,483
- Tiền, gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	18,315,992	21,786,731
Tiền gửi vốn chuyên dùng	9,458,164	5,692,283
Tiền gửi ký quỹ	-	-
Tổng	948,197,986	844,831,147

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	30/06/2018	31/12/2017
Chứng chỉ tiền gửi	35,803,291	62,237,385
Dưới 12 tháng	9,928,415	30,580,233
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	24,872,612	30,654,888
Từ 5 năm trở lên	1,002,264	1,002,264
Kỳ phiếu	612	612
Dưới 12 tháng	292	292
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	320	320
Từ 5 năm trở lên	-	-
Trái phiếu	2,000,370	2,000,370
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	61	61
Từ 5 năm trở lên	2,000,309	2,000,309
Trái phiếu tăng vốn	19,500,062	19,500,062
Tổng	57,304,335	83,738,429

11. Các khoản nợ khác

	30/06/2018	31/12/2017
Các khoản phải trả nội bộ	1,869,386	2,612,228
Các khoản phải trả bên ngoài	3,715,591	3,594,859
Dự phòng rủi ro khác	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,168,494	1,883,811
Tổng	6,753,471	8,090,898

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	31/12/2017	Phát sinh trong kỳ		30/06/2018
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	35,295	158,034	(163,214)	30,115
2. Thuế TNDN	226,339	873,195	(658,508)	441,026
3. Các loại thuế khác	59,663	478,316	(445,989)	91,990
4. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	179,324	8,684	(8,650)	179,358
Tổng	500,621	1,518,229	(1,276,361)	742,489

13. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung VNDL	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	34,187,153	30,306	2,849,291	1,426,024	-	5,891,259	44,384,033
Tăng trong kỳ	-	-	79,316	39,657	46,881	3,563,258	3,729,112
Giảm trong kỳ	-	-	(371)	-	-	(120,355)	(120,726)
Số dư tại ngày 30/06/2018	34,187,153	30,306	2,928,236	1,465,681	46,881	9,334,162	47,992,419

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD:

	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số
Số dư tại ngày 30/06/2018			
Vốn đầu tư của Nhà nước	32,573,242	-	32,573,242
Vốn góp	1,613,911	-	1,613,911
Thặng dư vốn cổ phần	30,306	-	30,306
Cổ phiếu quỹ	-	-	-
Tổng	34,217,459	-	34,217,459
Số dư tại ngày 31/12/2017			
Vốn đầu tư của Nhà nước	32,573,242	-	32,573,242
Vốn góp	1,613,911	-	1,613,911
Thặng dư vốn cổ phần	30,306	-	30,306
Cổ phiếu quỹ	-	-	-
Tổng	34,217,459	-	34,217,459

13.3. Cổ phiếu:

	30/06/2018	31/12/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,418,715,334	3,418,715,334
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	161,391,173	161,391,173
+ Cổ phiếu phổ thông	161,391,173	161,391,173
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang được lưu hành	3,418,715,334	3,418,715,334
+ Cổ phiếu phổ thông	3,418,715,334	3,418,715,334
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000 đồng/cổ phiếu	10,000 đồng/cổ phiếu
* Đơn vị: Cổ phần		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: Triệu đồng VN

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm nay (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018)	Năm trước (từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017)
Thu nhập lãi tiền gửi	1,320,754	1,001,521
Thu nhập lãi cho vay	35,445,294	28,643,542
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	5,053,643	4,821,055
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	272,133	259,265
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	4,781,510	4,561,790
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	833,020	813,921
Thu khác từ hoạt động tín dụng	205,957	121,657
	42,858,668	35,401,696

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	Năm nay (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018)	Năm trước (từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017)
Trả lãi tiền gửi	22,291,059	18,365,681
Trả lãi tiền vay	1,457,597	1,670,518
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2,350,518	2,034,266
Trả lãi tiền thuê tài chính	4,062	7,004
Chi phí hoạt động tín dụng khác	89,589	68,209
Tổng	26,192,825	22,145,678

16. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán kinh doanh

	Năm nay (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018)	Năm trước (từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	733,245	244,486
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(211,338)	(117,435)
Chi phí/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	521,907	127,051

17. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán đầu tư

	Năm nay (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018)	Năm trước (từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	179,151	15,851
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(4,755)	(108)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(173,532)	(33,244)
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	864	(17,501)

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm nay (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018)	Năm trước (từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017)
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	85,603	165,332
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	85,603	165,332
Các khoản thu nhập khác	-	620,127
Tổng	85,603	785,459

19. Chi phí hoạt động

	Năm nay (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018)	Năm trước (từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017)
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	22,197	22,816
2. Chi phí cho nhân viên:	3,679,065	3,758,470
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	3,120,107	3,237,209
- Các khoản chi đóng góp theo lương	169,184	163,765
- Chi trợ cấp	242,148	203,058
- Chi khác cho nhân viên	2,963	2,777
3. Chi về tài sản	1,184,056	1,146,518
Trong đó, khấu hao Tài sản cố định	421,769	392,216
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	1,143,493	1,134,079
Trong đó: - Công tác phí	50,303	57,599
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	6,113	5,965
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	374,666	308,042
6. Trích lập/Hoàn nhập dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	(60,881)	(42,931)
Tổng	6,342,596	6,326,994

VII. Các thông tin khác

20. Giao dịch với các bên liên quan

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

Bên liên quan	Số dư	Phải thu	(Phải trả)
Cơ quan quản lý nhà nước	- Tiền gửi của BIDV tại cơ quan quản lý	17,069,666	-
	- Tiền gửi cơ quan quản lý tại BIDV	-	(59,866,813)
	- Các khoản vay từ cơ quan quản lý	-	(12,441,628)
Các công ty con	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty con	-	(3,714,940)
	- Tiền vay từ BIDV của các công ty con	-	-
	- Tiền gửi của BIDV tại các công ty con	10,269,289	-
	- Tiền BIDV vay các công ty con	-	(61,772)
	- Phải thu các công ty con	272,000	-
Các công ty liên doanh	- Tiền gửi của các công ty liên doanh	-	(1,219,307)
	- Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	1,357,679	-
	- Tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	155,095	-
Công ty liên kết	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	-	(990,263)
	- Tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	846,026	-

21. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	CCTC phải sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	927,999,909	1,024,601,547	312,393	188,197,321
Nước ngoài	155,927	396,501	-	-

VIII. Quản lý rủi ro tài chính

22. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết đánh giá thực trạng và thông qua lộ trình triển khai Khung Quản lý rủi ro (“QLRR”) tổng thể của BIDV vào tháng 12 năm 2013, theo đó Ngân hàng thống nhất đánh giá hiện trạng QLRR, yêu cầu triển khai theo thông lệ quốc tế. Trên cơ sở đó, Ngân hàng đã xây dựng Quy định Khẩu vị rủi ro và ban hành Tuyên bố Khẩu vị rủi ro hàng năm từ 2015 đến nay. Cơ cấu tổ chức; hệ thống văn bản, chính sách, quy trình quy định và công cụ nhận diện, đo lường rủi ro đã được thiết kế xây dựng trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật và các yêu cầu quản trị nội bộ của Ngân hàng đồng thời cũng tiếp thu các phương pháp và chuẩn mực quốc tế nhằm đảm bảo tính phù hợp với bản chất và đặc điểm của từng loại rủi ro có khả năng phát sinh trong hoạt động của Ngân hàng. Bên cạnh đó, tháng 12 năm 2015, Ngân hàng đã ban hành và hiện đang trong quá trình tổ chức thực hiện Lộ trình triển khai Basel tại BIDV, trong đó xác định mô hình hoạt động mục tiêu cũng như các dự án cần triển khai hướng tới tuân thủ các tiêu chuẩn của Hiệp ước Basel và đáp ứng yêu cầu triển khai của NHNN trong công tác quản lý rủi ro. Vào tháng 6 năm 2017, BIDV đã ban hành Đề án giải pháp triển khai Basel tại BIDV giai đoạn 2017-2019, trong đó điều chỉnh Lộ trình triển khai Basel tại BIDV nhằm cập nhật, bổ sung các yêu cầu triển khai mới của NHNN.

Công tác quản lý rủi ro thị trường tại Ngân hàng đã có những bước phát triển nhằm hướng tới tuân thủ thông lệ quốc tế. Chức năng quản lý rủi ro thị trường đã được tách bạch rõ ràng, độc lập với đơn vị kinh doanh. Hệ thống văn bản chế độ đã được ban hành từ chính sách, quy định tới các cẩm nang hướng dẫn. Hệ thống báo cáo nội bộ về quản lý rủi ro thị trường được thiết lập và báo cáo theo định kỳ hoặc đột xuất tới các cấp lãnh đạo. Các danh mục phát sinh rủi ro thị trường được định giá hàng ngày theo giá thị trường hoặc định giá theo mô hình. Ngân hàng đã xây dựng các công cụ đo lường rủi ro thị trường bao gồm: trạng thái, lãi lỗ thực tế và dự kiến, các chỉ số độ nhạy (BPV, duration...), VaR, backtest, stresstest. Hệ thống hạn mức (bao gồm hạn mức trạng thái, hạn mức dừng lỗ, hạn mức BPV, hạn mức VaR) đã được thiết lập cho các danh mục phát sinh rủi ro thị trường. Vốn yêu cầu tối thiểu cho rủi ro thị trường được xác định theo phương pháp chuẩn hóa của Basel II. Ngân hàng đã triển khai các chương trình ứng dụng nhằm tự động hóa công tác đo lường, giám sát rủi ro thị trường.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ. Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, duy trì quy mô, chất lượng tài sản có tính thanh khoản cao phù hợp nhằm đảm bảo an toàn thanh toán tại mọi thời điểm. Hiện tại, Ngân hàng đã xây dựng một hệ thống các quy định và quy trình nội bộ về quản lý rủi ro thanh khoản và hướng tới trang bị giải pháp công nghệ thông tin, xây dựng các mô hình quản lý hiện đại nhằm đáp ứng các khuyến nghị thông lệ quốc tế trong tương lai. Ngân hàng đã triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung, theo đó, toàn bộ các giao dịch vốn của Ngân hàng đều thông qua Hội sở chính, qua đó, tập trung quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất về Hội sở chính.

23. Rủi ro thị trường

23.1. Rủi ro lãi suất

Tên chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 – 6 tháng	Từ 6-12 T	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
TÀI SẢN									
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	8,218,144	-	-	-	-	-	-	8,218,144
II- Tiền gửi tại NHNN	-	2,763,918	15,224,148	-	-	-	-	-	17,988,066
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	66,593,563	15,331,528	7,910,758	18,480,622	229,600	-	108,546,071
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	315,046	1,047,224	283,887	1,587,858	-	-	3,234,015
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	9,086	50,659	81,796	170,852	-	-	312,393
VI- Cho vay khách hàng (*)	20,543,989	-	247,023,813	304,046,390	212,594,947	82,321,099	17,970,433	11,693,316	896,193,987
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	257,000	-	15,176,032	24,127,737	16,398,643	6,808,884	58,396,400	63,798,610	184,963,306
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	8,237,355
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	9,218,652
X- Các tài sản Có khác (*)	372,238	-	-	-	-	-	-	-	19,704,158
Tổng tài sản	21,173,227	47,769,989	344,341,688	344,603,538	237,270,031	109,369,315	76,596,433	75,491,926	1,256,616,147
NỢ PHẢI TRẢ									
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TCTD khác	-	-	82,528,129	24,769,608	26,930,807	10,074,785	813	261,144	144,565,286
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	336,546,387	185,140,128	151,126,171	246,047,455	29,337,845	-	948,197,986
III- Các CCTCPS & các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, UTĐT, CV mà TCTD chịu rủi ro	-	-	10,448,979	38,893	95,851	778,284	315,151	225,768	11,902,926
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1,291,564	4,216,322	26,082,225	5,162,617	1,051,546	19,500,061	57,304,335
VI- Các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	26,350,790
Tổng nợ phải trả	-	26,350,790	430,815,059	214,164,951	204,235,054	262,063,141	30,705,355	19,986,973	1,188,321,323
Mức chênh lệch cam với LS nội bảng	21,173,227	21,419,199	(86,473,371)	130,438,587	33,034,977	(152,693,826)	45,891,078	55,504,953	68,294,824
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (tổng)									
Mức chênh lệch cam với LS nội, ngoại bảng	21,173,227	21,419,199	(86,473,371)	130,438,587	33,034,977	(152,693,826)	45,891,078	55,504,953	68,294,824

(*) không bao gồm Dự phòng

23.2. Rủi ro tiền tệ

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị Vàng TT được QĐ	Các loại ngoại tệ khác đã QĐ	Tổng
Tài sản					
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	177,175	1,223,747	-	103,737	1,504,659
II- Tiền gửi tại NHNN	-	3,701,394	-	-	3,701,394
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	4,801,357	27,579,175	-	629,029	33,009,561
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-
VI- Cho vay khách hàng (*)	629,685	71,208,909	-	272,472	72,111,066
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	17,150	-	-	17,150
X- Các tài sản Có khác (*)	19,037	3,770,298	-	20,197	3,809,532
Tổng tài sản	5,627,254	107,500,673	-	1,025,435	114,153,362
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TCTD khác	3,204,979	59,530,907	-	273,992	63,009,878
II- Tiền gửi của khách hàng	2,154,036	31,989,696	-	326,504	34,470,236
III- Các CCTCPS & các khoản nợ tài chính khác	(74,769)	4,184,259	-	100,532	4,210,022
IV- Vốn tài trợ, UTĐT, CV mà TCTD chịu rủi ro	297,480	881,306	-	-	1,178,786
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	2,726	-	-	2,726
VI- Các khoản nợ khác	44,380	3,346,622	-	93,929	3,484,931
VII- Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	5,626,106	99,935,516	-	794,957	106,356,579
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1,148	7,565,157	-	230,478	7,796,783
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(8,366)	(5,830,892)	-	(167,660)	(6,006,918)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(7,218)	1,734,265	-	62,818	1,789,865

(*) không bao gồm dự phòng

23.3. Rủi ro thanh khoản

Tên chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng		Từ 1 - 3 tháng		Từ 3 - 12		
	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
TÀI SẢN							
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	8,218,144	-	-	-	-	8,218,144
II- Tiền gửi tại NHNN	-	17,988,066	-	-	-	-	17,988,066
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	58,771,320	15,752,113	27,591,562	5,852,032	579,044	108,546,071
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	315,046	924,413	1,994,556	-	-	3,234,015
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	312,393	-	-	-	-	312,393
VI- Cho vay khách hàng (*)	10,994,551	9,549,438	170,781,926	292,077,411	109,976,406	235,098,889	896,193,987
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	257,000	-	11,675,000	21,969,500	15,572,064	70,329,292	184,963,306
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	8,237,355
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	9,218,652
X- Các tài sản Có khác (*)	372,238	1,174,335	1,810,380	9,824,237	6,522,968	-	19,704,158
Tổng tài sản	11,623,789	9,549,438	166,169,670	211,238,332	347,059,830	318,294,390	1,256,616,147
NỢ PHẢI TRẢ							
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TCTD khác	-	-	-	-	-	-	-
	-	75,319,227	13,413,452	33,354,779	22,216,684	261,144	144,565,286
II- Tiền gửi của khách hàng	-	336,195,557	178,095,638	404,523,705	29,361,601	21,485	948,197,986
III- Các CCTCPS & các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, UTDT, CV mà TCTD chịu rủi ro	-	29,165	240,524	293,437	2,998,303	8,341,497	11,902,926
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	1,127,522	3,860,783	29,764,421	3,051,547	19,500,062	57,304,335
VI- Các khoản nợ khác	-	3,994,720	5,937,657	13,024,224	3,394,189	-	26,350,790
Tổng nợ phải trả	-	416,666,191	201,548,054	480,960,566	61,022,324	28,124,188	1,188,321,323
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	11,623,789	9,549,438	(250,496,521)	9,690,278	(133,900,736)	290,170,202	68,294,824

(*) không bao gồm Dự phòng



24. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ báo cáo

Loại tiền tệ	30/06/2018	31/12/2017
USD	22,960	22,425
EUR	26,722	27,098
GBP	30,094	30,513
CHF	23,094	23,187
JPY	207.45	200.37
SGD	16,832	16,881
CAD	17,363	17,949
AUD	16,962	17,625

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc

Vương Thị Thanh Hoa

Tạ Thị Hạnh



Trần Xuân Hoàng

